

Số: /QĐ-TCKH

Biên Hòa, ngày tháng năm

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3 năm 2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa.**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán đơn vị,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó Trưởng phòng và các Tổ chuyên môn phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Văn hóa và TT (phối hợp công khai);
- Các Phó Trưởng phòng;
- Các Tổ chuyên môn;
- Lưu:VT, Kế toán.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Vũ Quốc Thái**

**Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của BTC**

Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH  
Chương: 618

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3		5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>815.400.000</b>	<b>328.379.164</b>	<b>40,27%</b>	<b>72,20%</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>215.400.000</b>	<b>62.053.995</b>	<b>28,81%</b>	<b>322,64%</b>
1	Lệ phí	200.000.000	58.700.000	29,35%	659,55%
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	200.000.000	58.700.000	29,35%	659,55%
2	Phí	15.400.000	3.353.995	21,78%	32,46%
	Phí thẩm định dự án	15.400.000	3.353.995	21,78%	32,46%
<b>II</b>	<b>Thu khác</b>	<b>600.000.000</b>	<b>266.325.169</b>	<b>44,39%</b>	<b>61,14%</b>
	Thu thẩm tra quyết toán	600.000.000	266.325.169	44,39%	61,14%
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá		32.754.000		
	Phí tham gia đấu giá				
	Thu khác				
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>613.860.000</b>	<b>19.882.739</b>	<b>3,24%</b>	<b>97,00%</b>
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	613.860.000	19.882.739	3,24%	97,00%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	613.860.000	19.882.739	3,24%	97,00%
	Phí thẩm định dự án	13.860.000	6.710.000	48,41%	
	Thu thẩm tra quyết toán	600.000.000	7.805.884	1,30%	38,08%
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá				
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD				
	Thu khác		5.366.855		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>IV</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>201.540.000</b>	<b>59.169.765</b>	<b>29,36%</b>	<b>566,38%</b>
1	Lệ phí	200.000.000	58.700.000	29,35%	659,55%
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	200.000.000	58.700.000	29,35%	659,55%
2	Phí	1.540.000	469.765	30,50%	30,37%
	Phí thẩm định dự án	1.540.000	469.765	30,50%	30,37%

<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>5.812.000.000</b>	<b>906.272.303</b>	<b>15,59%</b>	<b>140,51%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>5.812.000.000</b>	<b>906.272.303</b>	<b>15,59%</b>	<b>140,51%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.812.000.000</b>	<b>906.272.303</b>	<b>15,59%</b>	<b>140,51%</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.607.000.000</b>	<b>788.671.778</b>	<b>21,87%</b>	<b>131,78%</b>
	- Thanh toán cá nhân	2.203.000.000	557.696.881	25,32%	123,35%
	+ Lương, PC theo lương	2.203.000.000	579.696.881	26,31%	122,01%
	+ Trợ cấp tết		-22.000.000		95,65%
	-Chi hoạt động:	1.404.000.000	230.974.897	16,45%	
	+Chi hoạt động		27.308.897		18,66%
	+Chi bổ sung thu nhập		64.666.000		259,89%
	+ Trợ cấp ăn trưa		35.500.000		56,48%
	+Chi hỗ trợ		103.500.000		339,34%
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.205.000.000</b>	<b>117.600.525</b>	<b>5,33%</b>	<b>252,65%</b>
	<b>340-341</b>	<b>2.205.000.000</b>	<b>117.600.525</b>	<b>5,33%</b>	<b>499,41%</b>
	- BCĐ PTKTTT	45.000.000		0,00%	
	- KP hoạt động ngoài khoán	225.000.000		0,00%	
	- KP hoạt động thu phí, lệ phí	135.000.000	17.365.000	12,86%	73,74%
	- Kinh phí cường chế	1.800.000.000	48.700.000	2,71%	
	- Chi hỗ trợ Tết		22.000.000		95,65%
	- Trợ cấp thôi việc		29.535.525		